

饮料·中英闪卡

English · 中文 · 拼音 · 8 cards



water

水

shuǐ



milk

牛奶

niú nǎi



juice

果汁

guǒ zhī



tea

茶

chá



coffee

咖啡

kā fēi



hot chocolate

热巧克力

rè qiǎo kè lì



lemonade

柠檬水

níng méng shuǐ



smoothie

奶昔

nǎi xī